TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-PT
Ngày 21 - 01 - 2020
V/v tranh chấp Hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Quang Tú

Các Thẩm phán: Bà Vũ Thị Nga

Ông Phạm Trung Thực

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Việt Cường, là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Bà Nguyễn Thị Anh, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 21 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2019/HNGĐ-PT ngày 26 tháng 9 năm 2019 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Toà án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị H, sinh năm 1991;

Nơi đăng ký HKTT: thôn A K, xã B S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

Địa chỉ cư trú: thôn N G, xã Đ D, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

2. Bị đơn*:* Anh Trần Bá T, sinh năm 1992;

Địa chỉ cư trú: thôn A K, xã B S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Cháu Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 2012;

3.2. Cháu Trần Duy B, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2013;

Người đại diện hợp pháp của cháu Trần Ngọc Bảo C, và Trần Duy B: anh Trần Bá T, là bố;

3.3. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1966;

Đều địa chỉ cư trú: thôn A K, xã B S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

3.4. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1972;

3.5. Ông Đặng Văn C2, sinh năm 1968;

3.6. Cụ Đặng Văn P, sinh năm 1932;

3.7. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1971;

Đều địa chỉ cư trú: thôn N G, xã Đ D, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

4. Người làm chứng: Ông Trần Bá C3, sinh năm 1962;

Địa chỉ cư trú: thôn A K, xã B S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên;

5. Người kháng cáo*:* Anh Trần Bá T, nguyên đơn.

Tại phiên tòa: anh Th, bà C1, cháu C, cháu B và ông C3 có mặt; chị H, bà Đ, ông C2, cụ P, ông V đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30 tháng 11 năm 2018 quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị H trình bầy: Chị và anh Trần Bá T kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B S, huyện Ân Thi ngày 10 tháng 9 năm 2011. Chị về gia đình anh T sống ngay sau ngày cưới, vợ chồng chung sống đến năm 2015 thì thống nhất để chị đi xuất khẩu lao động nhưng sau khi chị thi đỗ đơn hàng vào tháng 5 năm 2015 và trong thời gian chị đi học tiếng thì anh T thường to tiếng, không tôn trọng vợ. Ngày 26 tháng 10 năm 2015 chị đi lao động xuất khẩu tại Nhật Bản, chị đã cố gắng lao động để gửi tiền về cho anh T trả nợ, nuôi con nhưng anh T lại sử dụng tiền vào việc khác và được một thời gian thì anh T không tin tưởng vợ mà thường gọi điện xúc phạm nên chị đã gửi tiền cho mẹ anh T nhưng được một thời gian thì mẹ anh T cũng không cho chị liên lạc với các con và còn đến nhà xúc phạm gia đình chị. Khi chị về nước và về nhà bố mẹ đẻ thì anh T và mẹ đã đến gia đình to tiếng nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T vì nhận thấy vợ chồng không thể chung sống hạnh phúc được với nhau.

Chị và anh Trần Bá T có 02 con chung là Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 2012 và Trần Duy B, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2013 đều đang sống cùng anh T. Nếu ly hôn chị đề nghị được nuôi một con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

Về tài sản, nghĩa vụ chung và các vấn đề khác chị không đề nghị Tòa giải quyết, tuy nhiên do anh T yêu cầu nên chị xác định thời gian chung sống vợ chồng có tài sản chung là máy bình bọt, bình hơi, máy mía, tủ, kệ kính, két sắt, máy rửa xe do anh T quản lý, sử dụng. Trong thời gian đi lao động tại Nhật Bản, thu nhập hàng tháng của chị khoảng 21.000.000 đồng, nhưng mỗi tháng chị phải trả tiền thuê nhà 4.000.000 đồng, và tiền ăn 6.000.000 đồng.

Về vay nợ: Vợ chồng có nhờ bà Nguyễn Thị C1 vay hộ tổng số tiền 240.000.000 đồng để chi phí cho việc đi xuất khẩu lao động; vay của bà Nguyễn Thị Đ, ông Đặng Văn C2 tổng số tiền 90.000.000 đồng; vay cụ Đặng Văn P số tiền 20.000.000 đồng; và vay của ông Nguyễn Văn V số tiền 20.000.000 đồng. Trong quá trình chị sang Nhật chị đã gửi về cho anh T 103.000.000 đồng, bà C1 216.000.000 đồng để trả nợ; số tiền vợ chồng chị vay của bà Đ, ông C2 60.000.000 đồng, cụ P 20.000.000 đồng, và của ông V 20.000.000 đồng là để trả nợ cho khoản vay bà C1 vay hộ nên chị không chấp nhận trả bà C1 số tiền 24.000.000 đồng gốc và tiền lãi.

Tại bản tự khai và các lời khai bị đơn anh Trần Bá T công nhận lời khai của chị H về thời gian kết hôn, đăng ký kết hôn, quá trình chung sống và con chung của vợ chồng. Theo anh T sau khi chị H đi lao động tại Nhật Bản do chị H có biểu hiện không chung thủy nên anh có gọi điện sang trao đổi thì chị H đã chặn liên lạc với anh. Khi về nước thì chị H về thẳng nhà bố mẹ đẻ ở, anh đã đến nói chuyện để vợ chồng về chung sống thì chị H đã xuống nhà và đòi ly hôn nhưng anh thấy vợ chồng chưa có mâu thuẫn gì nên không đồng ý ly hôn với chị H.

Về con chung: Trường hợp vợ chồng ly hôn anh đề nghị được nuôi cả hai con là Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 2012 và Trần Duy B, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2013; anh yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Anh T công nhận đang quản lý, sử dụng tài sản chung của vợ chồng là máy bình bọt, bình hơi, máy mía, tủ, kệ kính, két sắt, máy rửa xe. Ngoài ra tài sản chung còn có thu nhập hàng tháng của vợ chồng là tiền lương của chị H khoảng 25.000.000 đồng, và tiền lương của anh là 4.300.000 đồng.

Vay nợ: Anh công nhận vợ chồng còn nợ bà Nguyễn Thị Đ, ông Đặng Văn C2 tổng số tiền 90.000.000 đồng, cụ Đặng Văn P số tiền 20.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn V số tiền 20.000.000 đồng. Theo anh T, vợ chồng còn nợ của bà Nguyễn Thị C1 số tiền 24.000.000 đồng và tiền lãi của khoản tiền đã vay gồm anh Đ số tiền 80.000.000 đồng, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn số tiền 90.000.000 đồng, và bà T1 số tiền 20.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị C1 (mẹ đẻ của anh T) trình bày: Chị H, anh T kết hôn năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B S. Thời gian chung sống tại gia đình anh, chị không có mâu thuẫn gì. Tháng 6 năm 2015 gia đình bà thống nhất để chị H đi xuất khẩu lao động, tháng 10 năm 2015 chị H đi xuất cảnh sang Nhật, trong thời gian bên Nhật chị gửi tiền về cho bà số tiền 216.000.000 đồng. Tháng 02 năm 2017, chị H không gửi tiền cho bà nữa, nay vợ chồng anh T, chị H ly hôn, anh chị có ở được với nhau nữa hay không là quyền của anh T, chị H.

Về con chung: Anh T, chị H có 02 con chung là Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 2012 và Trần Duy B, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2013 đều đang sống với anh T.

Về tài sản chung: Bà C1 xác định thời gian chung sống anh T, và chị H chưa tạo lập được tài sản gì chung.

Ngày 30 tháng 01 năm 2019 bà C1 có đơn yêu cầu buộc anh T, chị H phải trả bà số tiền nợ gốc chưa trả là 24.000.000 đồng, lãi của số tiền vay hộ là 31.000.000 đồng và yêu cầu anh T, chị H phải trả bà tiền nuôi con chung cho anh chị cả hai cháu mỗi tháng 5.000.000 đồng kể từ tháng 01 năm 2016.

Số tiền 216.000.000 đồng chị H gửi cho bà, bà đã trả nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phòng giao dịch T P 90.000.000 đồng, anh Đ 80.000.000 đồng, ông C3 50.000.000 đồng, nhưng anh T đã vay lại của ông C3 số tiền 30.000.000 đồng.

Tại biên bản lấy lời khai bà Nguyễn Thị Đ, ông Đặng Văn C2 (bố mẹ đẻ của chị H) trình bày: Anh T, chị H tự tìm hiểu nhau, sau đó về báo cáo hai gia đình, hai gia đình nói chuyện và tổ chức cưới cho anh T, chị H vào năm 2011, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B S. Sau khi cưới chị H về ngay gia đình chồng chung sống. Để cải thiện kinh tế gia đình nên anh T, chị H đã bàn bạc thống nhất cả anh T, chị H đi xuất khẩu lao động, nhưng sau đó chỉ chị H thi đỗ nên tháng 10 năm 2015 chị H xuất cảnh lao động, còn anh T không thi đỗ nên không đi được. Khi chị H sang bên đó làm được vài tháng thì anh T thường xuyên gọi điện cho chị H chửi bới, nghi ngờ ghen tuông, khi chị H gọi điện về cho ông, bà thì chị H có nói là do tính chất công việc thường xuyên làm về muộn. Tháng 5 năm 2018, khi ông bà về quê có gọi điện cho anh T để đón các cháu về chơi thì anh T không cho đón, trao đổi với bà C1 thì bà C1 tỏ thái độ không hồ hởi. Tháng 10 năm 2018 chị H về nước, ông bà lên sân bay đón đưa chị H về nhà chồng và xin phép cho chị H về bên bố mẹ đẻ chơi một hôm thì ngay tối hôm đó anh T, bà C1 đến nhà làm loạn, xúc phạm chị H nên chị H không về nhà chồng và quyết định ly hôn. Nay anh T, chị H có chung sống được với nhau nữa hay không thì anh, chị phải tự quyết định.

Về con chung: Anh T, chị H có 2 con chung là Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 2012 và Trần Duy B, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2013 đều đang sống cùng anh Th.

Về nợ: Khi anh T, chị H mở quán bán bia thì ông, bà cho vợ chồng anh T, chị H vay 30.000.000 đồng, không lãi. Trước khi chị H đi xuất khẩu lao động thì chị H, anh T vay của ông, bà 60.000.000 đồng, cụ P 20.000.000 đồng, ông V 20.000.000 đồng, không lãi. Đến nay anh T, chị H vẫn chưa trả được các khoản vay trên nên nếu T, chị H ly hôn ông, bà yêu cầu anh, chị phải trả số tiền 60.000.000 đồng, còn số tiền 30.000.000 đồng thì ông, bà cho vợ chồng, không yêu cầu phải trả.

Tại biên bản lấy lời khai của cụ Đặng Văn P, ông Nguyễn Văn V khai: Trước khi chị H đi xuất khẩu lao động, anh T chị H có vay của cụ P, và ông V mỗi người số tiền 20.000.000 đồng, không lãi để chi trả số tiền đi xuất khẩu lao động của chị H. Đến nay anh T, chị H vẫn chưa trả số tiền đã vay nên cụ P, ông V yêu cầu anh T, chị H có trách nhiệm trả số tiền đã vay.

Tại biên bản lấy lời khai của ông C3: Khi chị H đi xuất khẩu lao động vào năm 2015, ông có cho vợ chồng chị H, anh T vay số tiền 50.000.000 đồng, không lãi. Chị H đi được một thời gian đã gửi tiền cho bà C1 trả ông số tiền trên nhưng anh T đã vay lại ông số tiền 30.000.000 đồng, việc vay tiền của anh T không liên quan đến chị H nên ông không có yêu cầu gì.

Ủy ban nhân dân xã B S cung cấp: Chị Đặng Thị H và anh Trần Bá T đăng ký kết hôn tại UBND xã B S ngày 10 tháng 9 năm 2011 tại số 66; Quá trình chung sống anh, chị có mâu thuẫn hay không chính quyền địa phương không nắm được. Anh T, chị H có 02 con chung là Trần Ngọc Bảo C, sinh ngày 02 tháng 02 năm 2012 và Trần Duy B, sinh ngày 17 tháng 4 năm 2013.

Tại bản án số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 27, 33, 37, khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 59; Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Đặng Thị H được ly hôn anh Trần Bá T.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Ngọc Bảo C, SN 02/02/2012 cho anh Trần Bá T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên. Giao cháu Trần Duy B, SN 17/4/2013 cho chị Đặng Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên. Anh T, chị H không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau. Đôi bên có quyền đi lại thăm nom con chung, không bên nào được ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Đối với các tài sản máy rửa xe, máy mía, bình hơi, bình bọt, tủ, kệ, két sắt anh T, chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Không chấp nhận yêu cầu của anh T về việc chia lương của chị H

Về công nợ:

Buộc anh T, chị H có trách nhiệm liên đới trả ông Đặng Văn C2, bà Nguyễn Thị Đ số tiền 60.000.000 đồng; ông V số tiền 20.000.000 đồng, cụ P số tiền 20.000.000 đồng.

Buộc anh T, chị H có trách nhiệm liên đới trả bà C1 số tiền nợ gốc 24.000.000 đồng.

Lãi khoản vay số tiền 80.000.000 đồng của anh Đ: 2.400.000 đồng

Lãi khoản vay số tiền 90.000.000 đồng của Ngân hàng No và PTNT phòng giao dịch T P từ tháng 5/2015 đến tháng 5/2016: 90.000.000 đồng x 10%/năm = 9.000.000 đồng

Lãi của số nợ gốc còn lại là 24.000.000 đồng trong đó 20.000.000 đồng của bà T1 từ tháng 8/2015 đến 13/8/2019: 20.000.000 đồng x 1%/ tháng x 48 tháng 14 ngày = 9.694.000 đồng. Còn 4.000.000 đồng từ tháng 06/2015 đến 13/8/2019 là 4.000.000 đồng x1%/tháng x 50 tháng 14 ngày = 2.018.000 đồng

Tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi phải trả bà C1 là 47.112.000 đồng

4. Về yêu cầu đòi tiền nuôi con: Buộc anh T, chị H phải trả bà C1 số tiền nuôi con là 217.330.000 đồng

Tổng cộng số tiền anh T, chị H phải trả bà C1 là 264.442.000 đồng. Chia phần mỗi người phải trả là 132.221.000 đồng.

Chị H có trách nhiệm trả cho ông C2, bà Đ số tiền 60.000.000 đồng, cụ P 20.000.000 đồng, ông V 20.000.000 đồng. Anh T có trách nhiệm trả chị H số tiền 50.000.000 đồng, sau khi đối trừ anh T có trách nhiệm trả bà C1 số tiền 182.221.000 đồng, chị H có trách nhiệm trả bà C1 số tiền 82.221.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án nếu người phải thi hành án không thi hành khoản tiền phải trả trên thì phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Ngoài ra bản án còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo

Ngày 26 tháng 8 năm 2019, anh T kháng cáo không nhất trí ly hôn, trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cả hai con và không yêu cầu được cấp dưỡng nuôi con. Anh không nhất trí trả nợ và xác định tài sản chung của vợ chồng còn có số tiền lương của chị H.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 anh T có đơn đề nghị Tòa án chia tài sản chung là số tiền 3.000 USD (ba nghìn đô la Mỹ) đặt cọc tại Công ty cổ phần phát triển dịch vụ CEO.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh T vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và xuất trình văn bản xác nhận của địa phương nơi sinh sống về quá trình chung sống hạnh phúc của vợ chồng và đề nghị HĐXX bác yêu cầu ly hôn của chị H. Trường hợp vợ chồng ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi cả hai con và yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con hàng tháng số tiền 1.250.000 đồng/con/tháng; Nếu chị H trả toàn bộ số nợ vay đi lao động xuất khẩu thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung.

Bà C1 xác định anh T, chị H chưa có mâu thuẫn gì và gia đình luôn chấp nhận chị H quay về để vợ chồng đoàn tụ nuôi dạy các con, trường hợp ly hôn thì chị H phải có trách nhiệm trả bà số tiền đã vay khi đi lao động nước ngoài.

Cháu C đề nghị giải quyết để bố mẹ cùng chung sống chăm lo cho các con

Ông C3 xác định anh T, chị H chung sống hạnh phúc cùng thống nhất việc đi lao động nước ngoài nên ông mới cho vợ chồng vay tiền.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu ý kiến:

- Việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng, các đương sự tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là có căn cứ nên đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS sửa bản án sơ thẩm Bác đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn của chị H.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Trên cơ sở xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan, đầy đủ các chứng cứ, lời trình bầy của các đương sự, quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn chị Đặng Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị H, và người có quyền lợi liên quan theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo không nhất trí ly hôn, đề nghị được nuôi cả hai con trong trường hợp vợ chồng ly hôn, và yêu cầu xác định số tiền lương của chị H giá trị 900.000.000 đồng, cùng số tiền chị H đặt cọc là tài sản chung của anh Trần Bá Thành, thấy:

[2.1] Về kháng cáo không nhất trí ly hôn: Chị Đặng Thị H và anh Trần Bá T kết hôn tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B S, huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên ngày 10 tháng 9 năm 2011 nên hôn nhân của anh chị được pháp luật công nhận. Anh, chị đều công nhận vợ chồng thống nhất việc chị H đi lao động tại Nhật Bản phù hợp với cung cấp của đoàn thể, địa phương nơi vợ chồng chung sống và thực tế chị H gửi tiền về để chăm lo cho cuộc sống vợ chồng chứng tỏ anh chị đã chung sống hạnh phúc không có mâu thuẫn đến khi chị H đi lao động. Chị H cho rằng trong thời gian chị đi lao động tại Nhật Bản vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do không tin tưởng nhau nên khi chị về nhà bố mẹ đẻ thì anh T và gia đình đã đến xúc phạm chị nhưng theo cung cấp của Ủy ban nhân dân xã B S nội dung không biết về mâu thuẫn của anh chị, và thực tế anh T cùng con chung của anh chị đều mong muốn anh chị chung sống xây dựng hạnh phúc gia đình chăm lo cho các con do đó chưa có căn cứ xác định mâu thuẫn của anh chị đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị H với anh T.

[2.2] Yêu cầu ly hôn của chị Đặng Thị H không được chấp nhận nên không đặt ra để giải quyết đối với kháng cáo được nuôi hai con sau khi ly hôn và kháng cáo về tài sản, nghĩa vụ chung của vợ chồng của anh Trần Bá T.

[3] Án phí: Kháng cáo của anh Trần Bá T được chấp nhận nên anh không phải chịu án phí phúc thẩm, chị Trần Thị H phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của anh Trần Bá T, sửa Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 19/2019/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên.

Quan hệ hôn nhân: Không chấp nhận yêu cầu ly hôn anh Trần Bá T của chị Đặng Thị H.

Án phí: Chị Trần Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000184 ngày 07 tháng 01 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ân Thi; chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Trần Bá T không phải chịu không phải chịu án phí Hôn nhân gia đình phúc thẩm, hoàn trả lại anh Thành số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0000276 ngày 26 tháng 8 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Ân Thi.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh Hưng Yên;*
- *Các đương sự;*
- *TAND huyện Ân Thi;*
- *Chi cục THADS huyện Ân Thi;*
- *Lưu hồ sơ, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Quang Tú